CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC
Địa chỉ : 231 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh
ĐT : 08.38966819 – 08.38963636 – Fax : 08.38963210
Email : timexcothuduc@ hcm.vnn.vn – Website : www.timexcothuduc.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC
DN: E=nguyenxuong03@gmail.com, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301444626, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC, L="231 Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.07.18 16:10:27+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC
231 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024

Nội dung		Trang
1- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01a-DN	1-4
2- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02a-DN	5
3- Bảng lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03a-DN	6-8
4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09a-DN	9-30

Công ty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195.080.356.198	171.003.476.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	38.776.282.762	34.245.413.092
1. Tiền	111		38.776.282.762	34.245.413.092
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	776.385.344	745.384.424
1. Chứng khoán kinh doanh	121		851.071.996	851.071.996
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(74.686.652)	(105.687.572)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.716.340.793	69.227.774.831
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	57.570.222.731	44.746.219.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	1.194.133.123	882.304.580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	33.773.414.271	21.326.339.293
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI,6	(330.191.400)	(235.851.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.508.762.068	2.508.762.068
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	59.496.839.024	65.799.354.408
1. Hàng tồn kho	141		59.496.839.024	65.799.354.408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.314.508.275	985.549.487
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8	935.727.850	927.800.544
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		378.780.425	23.975.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.18		33.773.273
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.491.690.134	172.067.150.832
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		117.143.924.085	120.149.805.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	40.043.143.380	42.113.009.630
. Nguyên giá	222		148.166.591.919	149.057.646.342
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108.123.448.539)	(106.944.636.712)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	77.100.780.705	78.036.795.981
. Nguyên giá	228		102.373.187.883	102.373.187.883
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(25.272.407.178)	(24.336.391.902)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	VI.11	5.265.608.456	5.508.636.542
. Nguyên giá	231		12.203.241.726	12.203.241.726
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.937.633.270)	(6.694.605.184)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	VI.12	651.240.000	-
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		651.240.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	VI.13	4.987.158.460	6.273.222.446
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.922.871.000	8.922.871.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		**(3.935.712.540)**	**(2.649.648.554)**
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		40.443.759.133	40.135.486.233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	40.076.725.028	39.749.789.368
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		367.034.105	385.696.865
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		363.572.046.332	343.070.627.074

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		175.312.156.298	148.832.364.444
I. Nợ ngắn hạn	310		159.724.367.446	131.742.984.680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	112.111.521.583	86.684.247.608
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	579.941.024	572.467.429
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	960.528.595	2.453.968.502
4. Phải trả người lao động	314		19.926.416.746	18.051.105.321
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	24.133.584.628	23.940.444.310
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.18		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.012.374.870	40.751.510
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		15.587.788.852	17.089.379.764
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		15.516.439.366	17.018.030.278
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	71.349.486	71.349.486
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		188.259.890.034	194.238.262.630
I. Vốn chủ sở hữu	410		188.259.890.034	194.238.262.630
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.22	124.000.000.000	124.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.000.000.000	124.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.22	27.458.121.096	27.458.121.096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.23	31.164.779.910	30.867.578.606
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	PL2	5.636.989.028	11.912.562.928
- LNST chưa phấn phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.262.788.848	24.510.779
- LNST chưa phấn phối kỳ này	421b		4.374.200.180	11.888.052.149
11,Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		363.572.046.332	343.070.627.074

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( ).

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG	VŨ HIỀN LINH	LẠI THẾ NGHĨA

Công ty Cổ Phần TM XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

MẪU SỐ B 02a -DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI,25	643.508.723.967	606.589.184.692	1.278.695.067.463	1.211.060.173.764
2. Các khoản giảm trừ	03	VI,26	24.142.555	103.674.398	68.800.314	228.352.411
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	643.484.581.412	606.485.510.294	1.278.626.267.149	1.210.831.821.353
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	609.061.893.838	577.681.113.566	1.210.439.698.679	1.154.049.829.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.422.687.574	28.804.396.728	68.186.568.470	56.781.991.993
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	917.301.539	709.216.799	1.604.240.744	1.370.792.812
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.265.254.362	39.278.007	1.263.418.557	47.671.573
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*0*	0	*0*	0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.31	19.629.321.833	16.826.514.040	38.532.579.916	36.337.141.193
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.32	12.124.489.726	11.031.827.085	25.076.870.358	23.726.103.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = 20 + (21-22)-(24+25)	30		2.320.923.192	1.615.994.395	4.917.940.383	-1.958.131.559
11. Thu nhập khác	31	VI.33	740.873.443	7.824.866	774.530.793	4.873.056.020
12. Chi phí khác	32	VI.34	106.254.771	58.500.036	164.884.233	117.015.275
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		634.618.672	-50.675.170	609.646.560	4.756.040.745
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		2.955.541.864	1.565.319.225	5.527.586.943	2.797.909.186
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.36	627.251.855	316.433.847	1.153.386.763	574.654.528
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN : (60 = 50 - 51-52)	60		2.328.290.009	1.248.885.378	4.374.200.180	2.223.254.658
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		VI.37	188	101	353	179
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70		188	101	353	179

Ngày 12 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG	VŨ HIỀN LINH	LẠI THẾ NGHĨA

Công ty Cổ Phần TM XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu B 03 / DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quí 2 Năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.527.586.943	2.797.909.186
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.362.409.612	4.383.645.513,00
- Các khoản dự phòng	03	1.349.403.466	-4.724.014.946
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-126.600.240	-71.815.065
- Chi phí lãi vay	06	0	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.112.799.781	2.385.724.688
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	-25.885.275.084	14.487.125.656
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	6.302.515.384	41.314.069.324
- Tăng giảm các khoản phải trả (trừ lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	23.835.452.374	-68.861.296.507
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	-334.862.966	-2.156.348.407
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Tiền lãi vay đã trả	14	*0*	
- Thuế TNDN đã nộp	15	-1.526.279.288	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	*8.100.000*	2.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	*-949.049.416*	-316.984.851

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	12.563.400.785	-13.145.710.097
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	*-1.399.310.000*	
2.Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	661.515.885	
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	*145.263.000*	90.477.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	-592.531.115	90.477.825
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-7.440.000.000	-3.720.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-7.440.000.000	-3.720.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	4.530.869.670	-16.775.232.272
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	34.245.413.092	52.303.677.654
Ảnh hưởng cửa thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	38.776.282.762	35.528.445.382

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước

Ngày 12 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên, đóng dấu)
NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG	VŨ HIỀN LINH	LẠI THẾ NGHĨA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (tên giao dịch :Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company, viết tắt là TIMEXCO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 09/2000/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2000 của Chính phủ .

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất, kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phượng tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại. Kinh doanh dịch vụ kho bãi.Xây dựng và kinh doanh nhà. Mua bán xe máy,xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy tính.Vận tải xăng dầu và mua bán khí đốt hoá lỏng (gas), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hoá, mỹ phẩm

Tổng số lao động bình quân : 283 người

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2-Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

Công tác kế toán tại đơn vị được phần mềm máy tính và được tổ chức thành các bộ phận hạch toán riêng bao gồm :

Kế toán bộ phận cửa hàng Liên doanh xăng dầu Tăng Nhơn Phú .
Kế toán bộ phận cửa hàng xe Honda
Kế toán bộ phận kinh doanh thuộc Văn phòng Công ty.
Kế toán bộ phận của hàng xăng dầu 16

Cuối kỳ, kế toán Công ty căn cứ vào các báo cáo, sổ sách của các bộ phận để vào sổ và lập báo cáo cho toàn Công ty. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

IV- TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chúng tôi, Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển nđổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi .

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo giá mua thực tế ghi trên hoá đơn, cộng với các chi phí khác có liên quan như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuế nhập khẩu,....

- Phương pháp xác định Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo số thực tế phát sinh tại thời điểm ghi nhận.
- Khả năng thu nợ được xem xét khi lập Báo cáo tài chính. Khi cần thiết, Công ty sẽ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc đánh giá :

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định :

Loại Tài sản	**Số năm**
Nhà của vật kiến trúc	05-30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
Máy móc thiết bị	06-08 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	06-09 năm

5- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
Chi phí đầu tư cho hoạt động liên doanh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 30 năm.

6. Tài sản cố định vô hình.
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm : tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được xác định là vô hạn không tính khấu hao.

7. Đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.
Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8.Chi phí phải trả
Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí .

- Doanh thu được ghi nhận khi:
+ Phát hành hoá đơn bán hàng và chuyển giao phần lớn rủi ro cho khách hàng.
+ Được khách hàng chấp nhận thanh toán
+ Xác định chi phí có liên quan

- Chi phí :
Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

10- Số liệu so sánh

Một vài số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành .

VI- THÔNG TIN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính : Đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	491.913.734	8.290.084.011
Tiền gửi ngân hàng	38.207.076.810	25.845.373.081
Tiền đang chuyển	77.292.218	109.956.000
Cộng	**38.776.282.762**	**34.245.413.092**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu qua Cty CP chứng khoán Sài Gòn (a)	851.071.996	851.071.996
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (c)	(74.686.652)	(105.687.572)
Cộng	**776.385.344**	**745.384.424**

(a) Chi tiết cổ phiếu giao dịch qua Cty CP Chứng khoán sài Gòn

Cổ Phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau	18.800	265.365.605	18.800	265.365.605
Cty CP vật Tư Xăng Dầu	21.500	585.538.344	21.500	585.538.344
Cty CP Thép Pomina	9	168.047	9	168.047
Tổng cộng		**851.071.996**		**851.071.996**

(c) Chi tiết dự phòng đầu tư TC ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau	-74.545.605	(105.565.605)
Cty CP Thép Pomina	-141.047	(121.967)
Tổng cộng	**-74.686.652**	**(105.687.572)**

3-Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng mua xăng dầu	56.479.116.135	43.661.148.318
Khách hàng mua xe máy	160.527.873	302.701.372
Các khách hàng khác	930.578.723	782.370.200
Cộng	**57.570.222.731**	**44.746.219.890**

Trong đó: Phải thu các bên liên quan

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCT	471.702.000	471.702.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	213.451.535

4-Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà thầu xây dựng, Mua sắm	351.669.220	226.141.613
Khách hàng xăng dầu		143.850
Nhà cung cấp xe và phụ tùng xe máy	647.634.182	295.368.052
Các nhà cung cấp khác	194.829.721	360.651.065
Cộng	**1.194.133.123**	**882.304.580**
Trong đó trả trước cho các bên liên quan:	-	*143.850*
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		143.850

5- Các khoản phải thu khác ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu Cty Honda Việt Nam	18.235.417	46.562.469
Ký quỹ ngắn hạn	4.389.583.800	4.384.583.800
Tạm ứng ngắn hạn	2.849.277.920	1.058.529.000
Phải thu khác	26.516.317.134	15.836.664.024
Cộng	**33.773.414.271**	**21.326.339.293**
Trong đó: Phải thu các bên liên quan (*)	18.309.908.522	5.894.371.354

(*) Xem phụ lục 1

6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quảng bá thương hiệu cho Tập đoàn Tân Hoàng Minh	330.191.400	235.851.000
	330.191.400	**235.851.000**

7- Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu, CCDC	132.245.048	132.245.048
- Hàng hoá tồn kho	59.364.593.976	65.667.109.360
Cộng	**59.496.839.024**	**65.799.354.408**

Trong đó:

+ Trị giá hàng hóa xăng dầu:	50.511.371.806
+ Trị giá hàng hóa xe và phụ tùng:	8.853.222.170
Cộng hàng hóa:	*59.364.593.976*

8- Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vật tư trụ bơm, bảng giá led điện tử	157.500.000	370.241.671
Chi phí sữa chữa CHXD Long Trường	53.799.375	118.358.625
Chi phí thiết bị PCCC tại 746 Kha Vạn Cân		16.975.003
Chi phí thiết bị PCCC tại 38 Đặng Văn Bi		16.975.003
Chi phí bảng giá led điện tử tại 7CHXD các tỉnh	85.762.495	142.937.497
Chi phí nâng cấp website Công ty		99.999.998
Máy tính bàn, máy tình xách tay, máy ảnh	185.410.980	145.337.744
Chi phí thuê CHXD	453.255.000	
Trang thiết bị, dụng cụ tại CHHD		16.975.003
Cộng	**935.727.850**	**927.800.544**

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I.Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	**103.947.876.627**	**25.431.344.633**	**18.819.471.563**	**858.953.519**	**149.057.646.342**
Số tăng trong kỳ	-	**1.113.500.000**	-	-	**1.113.500.000**
- Mua trong kỳ		1.113.500.000			**1.113.500.000**
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
.Số giảm trong kỳ	-	644.671.307	1.359.883.116	-	**2.004.554.423**
- Thanh lý		644.671.307	1.359.883.116		**2.004.554.423**
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	**103.947.876.627**	**25.900.173.326**	**17.459.588.447**	**858.953.519**	**148.166.591.919**
II.Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**66.481.881.966**	**23.072.332.102**	**16.531.469.125**	**858.953.519**	**106.944.636.712**
Khấu hao trong năm	**2.311.443.144**	**482.410.232**	**367.193.430**	-	**3.161.046.806**
Tăng khác		**22.319.444**			**22.319.444**
Giảm trong kỳ		644.671.307	1.359.883.116		**2.004.554.423**
Số cuối kỳ	**68.793.325.110**	**22.932.390.471**	**15.538.779.439**	**858.953.519**	**108.123.448.539**
III.Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**37.465.994.661**	**2.359.012.531**	**2.288.002.438**	-	**42.113.009.630**
Số cuối kỳ	**35.154.551.517**	**2.967.782.855**	**1.920.809.008**	-	**40.043.143.380**

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chương trình Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**20.118.319.636**	**81.320.628.247**	**934.240.000**	**102.373.187.883**
Tăng trong kỳ				-
Tăng khác				-
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	**20.118.319.636**	**81.320.628.247**	**934.240.000**	**102.373.187.883**
Giátrị hao mòn				
Số đầu năm	-	**23.402.151.902**	**934.240.000**	**24.336.391.902**
Khấu hao trong kỳ	-	936.015.276	-	936.015.276
Tăng khác				-
Giảm khác		-		-
Số cuối kỳ	-	**24.338.167.178**	**934.240.000**	**25.272.407.178**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**20.118.319.636**	**57.918.476.345**	-	**78.036.795.981**
Số cuối kỳ	**20.118.319.636**	**56.982.461.069**	-	**77.100.780.705**

11- Bất động sản đầu tư :

Nguyên giá	
Số đầu năm	**12.203.241.726**
Chuyển từ mua sắm TSCĐ,XDCB	
Thanh lý, nhượng bán, khác	
Số cuối kỳ	**12.203.241.726**
Giátrị hao mòn	
Số đầu năm	**6.694.605.184**
Khấu hao trong kỳ	243.028.086
Thanh lý, nhương bán	
Số cuối kỳ	**6.937.633.270**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	**5.508.636.542**
Giảm	
Số cuối kỳ	**5.265.608.456**

12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển khác	Số dư cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	**651.240.000**	-	-	**651.240.000**
Phần mềm quản lý CHXD (Nabit)		651.240.000			651.240.000
Chi phí xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
Cộng	-	**651.240.000**	-	-	**651.240.000**

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vốn góp vào các đơn vị khác (a)	8.922.871.000	8.922.871.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (b)	(3.935.712.540)	(2.649.648.554)
Cộng	**4.987.158.460**	**6.273.222.446**

(b) Chi tiết số dư khoản mục đầu tư vào các đơn vị khác :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP dệt Đông Á	897.500.000	897.500.000
Công ty CP XNK Vĩnh Long	339.000.000	339.000.000
Công ty CP Petec	4.186.371.000	4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	3.500.000.000	3.500.000.000
	8.922.871.000	8.922.871.000

(b) Chi tiết dự phòng đầu tư TC dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP dệt Đông Á	(897.500.000)	(897.500.000)
Công ty CP XNK Vĩnh Long	(339.000.000)	(339.000.000)
Công ty CP Petec	(2.699.212.540)	(1.413.148.554)
	(3.935.712.540)	**(2.649.648.554)**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê CHXD 25	1.364.000.000	1.736.000.000
Sữa chữa showroom, nhà vệ sinh CHHD	631.533.199	797.535.319
Tư vấn thiết kế, lắp đặt nội thất tại CHHD	405.574.865	350.718.581
Trụ bơm nhớt (CHHD)	32.000.002	
Két sắt Welko W1800EW	26.993.186	32.991.668
Sửa chữa, cải tạo CHXD 15	618.758.233	746.777.179
Sửa chữa, cải tạo CHXD 25	584.507.133	650.677.749
Bảng giá led, bản biểu nhận diện thương hiệu CHXD 25	268.782.431	299.210.633
Thiết bị vật tư, dịch vụ nâng cấp trụ bơm CHXD 10	71.402.829	110.349.831
Thiết bị vật tư, dịch vụ nâng cấp trụ bơm CHXD LT	81.852.829	126.499.831
Sữa chữa, cải tạo CHXD số 7	385.729.332	490.928.244
Sữa chữa, cải tạo CHXD số 1	275.596.422	354.338.256
Sữa chữa, cải tạo CHXD số 3	356.639.352	463.631.160
Sữa chữa, cải tạo CHXD 22	510.447.674	591.044.672
Trụ dẫn hướng tại CHXD Long Trường	43.402.779	53.819.445
Bảng biển nhận diện thương hiệu CHXD 28	189.342.085	
Chi phí thuê CHXD 28	1.300.000.000	
Cải tạo, sửa chữa CHXD 28	262.608.025	
Sửa chữa CHXD 11	83.002.452	
Chi phí mua QSD đất tại CHXD Phú Hữu	32.584.552.200	32.945.266.800
Cộng	**40.076.725.028**	**39.749.789.368**

15- Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp xăng dầu	109.169.846.977	84.566.440.299
Nhà cung cấp xe và phụ tùng	1.008.932.190	1.018.273.643
Các nhà cung cấp khác	1.932.742.416	1.099.533.666
Cộng	**112.111.521.583**	**86.684.247.608**
Trong đó: Phải trả các bên liên quan	*110.705.760.023*	*85.287.245.881*
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCT	1.253.783.147	56.473.932
Công ty CP Dầu nhờn PV Oil	90.519.784	1.051.984.950
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	107.993.967.460	82.543.723.269
Công ty CP Xăng dầu dầu khí PV Oil Miền Trung	1.028.520.974	695.767.160
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	282.129.899	664.331.650
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	53.953.940	61.164.920
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Thành phố HCM		213.800.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	2.884.819	

16- Người mua trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua hàng hóa xăng dầu	579.941.024	527.027.429
Người mua xe máy		45.440.000
Cộng	**579.941.024**	**572.467.429**

17- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ ngắn hạn	7.913.663.840	7.026.354.440
Lợi nhuận LD phải trả	653.920.809	317.068.838
Phải trả khác	15.565.999.979	16.597.021.032
Cộng	**24.133.584.628**	**23.940.444.310**
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (*)	11.777.975.255	13.095.786.774

(*) Xem phụ lục 1

18- Các khoản vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	-	-

19- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	Số phải nộp	Số phải thu			Số phải nộp
Thuế GTGT nội địa	983.757.646	33.773.273	6.201.970.783	6.994.257.692	157.697.464
Thuế xuất, nhập khẩu	0				-
Thuế TNDN	1.000.144.380		1.153.386.763	1.526.279.288	627.251.855
+ Thuế TNDN kỳ này			*1.153.386.763*		
+ Thuế TNDN nộp thay LD			-		
Thuế TNCN	470.066.476		1.239.571.921	1.534.059.121	175.579.276
Các loại thuế khác	-		42.000.000	42.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí	0				-
Các khoản thuế phải nộp khác	0		2.792.768.048	2.792.768.048	-
Cộng	**2.453.968.502**		**11.429.697.515**	**12.889.364.149**	**960.528.595**

20- Chi phí phải trả ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất 2024		
Cộng	-	-

21- Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của LD Long Bình	71.349.486	71.349.486
Cộng:	**71.349.486**	**71.349.486**

22- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục số 1)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn cổ phần	124.000.000.000	124.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	27.458.121.096	27.458.121.096
Cộng	**151.458.121.096**	**151.458.121.096**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.400.000	12.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu.

23. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	31.164.779.910	30.867.578.606

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa nhận giữ hộ (lít)		
- Xăng RON 95 - III	247.589	74.651
- Xăng E5 RON 92-II	1.538	28.004
- Dầu DO 0,05%S	29.369	16.127

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Sắt thép	103.613.205	2.174.006.675
Xăng dầu	624.475.452.253	581.005.149.915
Trong đó: - Xăng 95	*372.264.909.994*	*361.762.643.562*
- Xăng E5	*44.453.645.063*	*41.976.763.845*
- Dầu DO	*206.858.149.664*	*176.139.765.785*
- Nhớt các loại	*898.747.532*	*1.125.976.723*
Kinh doanh xe máy	16.304.250.366	20.006.614.275
Cung cấp dịch vụ,hàng hóa khác	2.625.408.143	3.403.413.827
Cộng	**643.508.723.967**	**606.589.184.692**

26. Doanh thu giảm trừ

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Xăng dầu	20.337.100	94.056.581
Trong đó: - Xăng 95	*12.153*	*563.727*
- Xăng E5		*9.818*
- Dầu DO	*20.324.947*	*93.483.036*
Kinh doanh xe máy	3.805.455	9.617.817
Cộng	**24.142.555**	**103.674.398**

27. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Sắt thép	103.613.205	2.174.006.675
Xăng dầu	624.455.115.153	580.911.093.334
Trong đó: - Xăng 95	*372.264.897.841*	*361.762.079.835*
- Xăng E5	*44.453.645.063*	*41.976.754.027*
- Dầu DO	*206.837.824.717*	*176.046.282.749*
- Nhớt các loại	*898.747.532*	*1.125.976.723*
Kinh doanh xe máy	16.300.444.911	19.996.996.458
Cung cấp dịch vụ,hàng hóa khác	2.625.408.143	3.403.413.827
Cộng	**643.484.581.412**	**606.485.510.294**

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.772.430	26.878.358
Cổ tức lợi nhuận được chia	102.250.000	41.650.000
Doanh thu tài chính khác	791.279.109	640.688.441
Cộng	**917.301.539**	**709.216.799**

29. Giá vốn hàng bán

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Vật liệu xây dựng	100.388.366	2.055.773.351
Xăng dầu	594.775.177.337	557.398.237.034
Trong đó: - Xăng 95	*354.505.107.345*	*347.506.850.863*
- Xăng E5	*42.685.328.571*	*40.264.196.360*
- Dầu DO	*196.881.380.875*	*168.736.470.823*
- Nhớt các loại	*703.360.546*	*890.718.988*
Xe gắn máy	13.582.168.164	17.618.765.038
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	604.159.971	608.338.143
Cộng	**609.061.893.838**	**577.681.113.566**

30. Chi phí tài chính

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Chi phí tài chính khác	10.191.296	6.292.953
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(31.000.920)	25.935.450
Dự phòng ĐTTC dài hạn	1.286.063.986	7.049.604
Cộng	**1.265.254.362**	**39.278.007**

31. Chi phí bán hàng

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên nhiên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	1.368.481.781	1.114.009.917
Chi phí nhân công	11.217.495.499	10.083.220.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.606.226.380	1.551.725.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.949.614.949	3.674.839.477
Chi phí khác bằng tiền	487.503.224	402.718.515
Cộng	**19.629.321.833**	**16.826.514.040**

32. Chi phí quản lý

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên nhiên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	232.647.511	310.778.401
Chi phí nhân công	7.585.192.421	6.162.856.470
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.964.287	6.964.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.625.515.614	3.464.775.466
Chi phí khác bằng tiền	1.674.169.893	1.086.452.461
Cộng	**12.124.489.726**	**11.031.827.085**

33. Thu nhập khác

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, CCDC	661.515.885	
Thu nhập hàng hóa thừa kiểm kê	9.237.765	7.410.063
Thu khác	70.119.793	414.803
Cộng	**740.873.443**	**7.824.866**

34. Chi phí khác

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản, công cụ	13.888.889	-
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	85.500.000	58.500.000
Thuế các năm trước	-	-
Phạt hành chánh và chậm nộp	6.865.882	
Chi phí khác	-	36
Cộng	**106.254.771**	**58.500.036**

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	1.601.129.292	1.424.788.318
Chi phí nhân công	18.802.687.920	16.246.077.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.217.350.638	2.167.027.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.575.130.563	7.139.614.943
Chi phí khác bằng tiền	2.161.673.117	1.489.170.976
Cộng	**32.357.971.530**	**28.466.679.268**

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.955.541.864	1.565.319.225
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	282.967.419	58.500.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	102.250.000	41.650.000
- Tổng thu nhập chịu thuế	3.136.259.283	1.582.169.225
- Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông 20%	627.251.857	316.433.841
- Truy thu thuế TNDN của năm trước		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	627.251.861	316.433.841
- Thuế TNDN của các bên liên doanh	-	13.798.765
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	627.251.857	330.232.606

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.328.290.009	1.248.885.378
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.328.290.009	1.248.885.378
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.400.000	12.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	188	101

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu quý	12.400.000	12.400.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.400.000	12.400.000

38. Thu nhập HĐQT, BKS và Ban giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập trong kỳ
Đỗ Hoàng Phúc	CT HĐQT	297.638.100
Nguyễn Quốc Cường	TV HĐQT	50.130.000
Trần Công Lành	TV HĐQT	50.130.000
Phạm Xuân Phong	TV HĐQT	41.098.000
Lại Thế Nghĩa	Giám đốc, TV HĐQT	306.033.100
Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó GĐ	242.088.900
Nguyễn Anh Tuấn	Phó GĐ	229.819.500
Bùi Minh Hiệp	Phó GĐ	222.151.500
Vũ hiền Linh	PP Phụ trách PKT	187.690.800
Nguyễn Trọng Bình	Trưởng BKS	61.456.218
Nguyễn Thị Mỹ Dung	Nguyên Trưởng BKS	89.193.941
Nguyễn Thanh Bình	TV BKS	37.350.500
Ngô Phương Hạnh	TV BKS	28.318.500
Hoàng Đình Sơn	Nguyên GĐ, TV HĐQT	30.107.000
Phạm Khắc Vũ Thụy	Nguyên TV BKS	6.323.000
Nguyễn Phú Khánh	Nguyên TV BKS	6.322.500
Cộng		**1.885.851.559**

THÔNG TIN BỔ SUNG LŨY KẾ TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐẾN 30 THÁNG 06

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Sắt thép	103.613.205	4.526.316.953
Xăng dầu	1.236.414.750.082	1.155.983.435.615
Trong đó: - Xăng 95	*750.066.980.124*	*720.641.443.890*
- Xăng E5	*87.846.488.826*	*82.692.288.532*
- Dầu DO	*396.830.987.636*	*350.504.251.663*
- Nhớt các loại	*1.670.293.496*	*2.145.451.530*
Kinh doanh xe máy	36.552.754.977	43.856.913.682
Cung cấp dịch vụ,hàng hóa khác	5.623.949.199	6.693.507.514
Cộng	**1.278.695.067.463**	**1.211.060.173.764**

2. Doanh thu giảm trừ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Xăng dầu	60.311.679	208.020.503
Trong đó: - Xăng 95	12.153	958.363
- Xăng E5	0	49.637
- Dầu DO	60.299.526	207.012.503
Kinh doanh xe máy	8.488.635	20.331.908
Cộng	**68.800.314**	**228.352.411**

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi tiết gồm :		
Vật liệu xây dựng	103.613.205	4.526.316.953
Xăng dầu	1.236.354.438.403	1.155.775.415.112
Trong đó: - Xăng 95	*750.066.967.971*	*720.640.485.527*
- Xăng E5	*87.846.488.826*	*82.692.238.895*
- Dầu DO	*396.770.688.110*	*350.297.239.160*
- Nhớt các loại	*1.670.293.496*	*2.145.451.530*
Xe gắn máy	36.544.266.342	43.836.581.774
Cung cấp dịch vụ,hàng hóa khác	5.623.949.199	6.693.507.514
Cộng	**1.278.626.267.149**	**1.210.831.821.353**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.013.000	48.827.825
Cổ tức lợi nhuận được chia	102.250.000	41.650.000
Doanh thu tài chính khác	1.458.977.744	1.280.314.987
Cộng	**1.604.240.744**	**1.370.792.812**

6. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Vật liệu xây dựng	100.388.366	4.264.633.872
Xăng dầu	1.177.830.249.846	1.109.552.953.687
Trong đó: - Xăng 95	*714.903.241.038*	*691.466.306.008*
- Xăng E5	*83.923.611.668*	*78.576.367.093*
- Dầu DO	*377.713.684.218*	*337.806.844.171*
- Nhớt các loại	*1.289.712.922*	*1.703.436.415*
Xe gắn máy	31.300.740.525	39.015.565.487
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	1.208.319.942	1.216.676.314
Hàng hóa khác	-	-
Cộng	**1.210.439.698.679**	**1.154.049.829.360**

6. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Chi phí tài chính khác	8.355.491	14.686.519
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(31.000.920)	25.935.450
Dự phòng ĐTTC dài hạn	1.286.063.986	7.049.604
Cộng	**1.263.418.557**	**47.671.573**

7. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	2.088.013.283	2.696.598.696
Chi phí nhân công	22.106.310.378	21.732.872.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.138.994.429	3.153.040.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.139.478.414	7.656.067.082
Chi phí khác bằng tiền	1.059.783.412	1.098.562.330
Cộng	**38.532.579.916**	**36.337.141.193**

8. Chi phí quản lý

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	395.546.248	723.095.975
Chi phí nhân công	14.829.719.206	14.033.432.132
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.928.574	13.928.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.076.116.674	6.569.634.205
Chi phí khác bằng tiền	3.761.559.656	2.386.012.712
Cộng	**25.076.870.358**	**23.726.103.598**

9. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, CCDC	661.515.885	-
Thu khuyến mãi , Chiết khấu	-	100.260.870
Hoàn nhập dự phòng rủi ro, thiệt hại môi trường	-	4.757.000.000
Thu nhập hàng hóa thừa kiểm kê	9.237.765	7.410.063
Bồi thường GPMB	32.410.667	-
Thu khác	71.366.476	8.385.087
Cộng	**774.530.793**	**4.873.056.020**

10 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	144.000.000	117.000.000
Phạt và chậm nộp thuế	6.865.882	-
Chi phí khác	129.462	15.275
Cộng	**164.884.233**	**117.015.275**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	2.483.559.531	3.419.694.671
Chi phí nhân công	36.936.029.584	35.766.304.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.361.242.945	4.383.645.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.215.595.088	14.225.701.287
Chi phí khác bằng tiền	4.821.343.068	3.484.575.042
Cộng	**64.817.770.216**	**61.279.921.105**

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.527.586.943	2.797.909.186
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	341.596.881	117.013.452
+ Các khoản điều chỉnh giảm	102.250.000	41.650.000
- Tổng thu nhập chịu thuế	5.766.933.824	2.873.272.638
- Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông 20%	1.153.386.771	574.654.528
- Truy thu thuế TNDN của năm trước	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.153.386.763	574.654.528
- Thuế TNDN của các bên liên doanh	-	26.000.898
- Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.153.386.763	600.655.426

13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đã chia liên doanh)	4.374.200.180	2.223.254.658
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.374.200.180	2.223.254.658
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.400.000	12.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	353	179

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12.400.000	12.400.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.400.000	12.400.000

14. Thu nhập HĐQT, BKS và Ban giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Lũy kế từ đầu năm
Đỗ Hoàng Phúc	CT HĐQT	540.331.200
Nguyễn Quốc Cường	TV HĐQT	63.630.000
Trần Công Lành	TV HĐQT	63.630.000
Phạm Xuân Phong	TV HĐQT	54.598.000
Lại Thế Nghĩa	Giám đốc, TV HĐQT	560.228.200
Hoàng Đình Sơn	Nguyên GĐ, TV HĐQT	30.107.000
Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó GĐ	438.390.300
Nguyễn Anh Tuấn	Phó GĐ	413.851.500
Bùi Minh Hiệp	Phó GĐ	398.515.500
Vũ hiền Linh	P Phụ trách PKT	338.751.600
Nguyễn Trọng Bình	Trưởng BKS	61.456.218
Nguyễn Thị Mỹ Dung	Trưởng BKS	240.254.741
Nguyễn Thanh Bình	TV BKS	46.350.500
Ngô Phương Hạnh	TV BKS	37.318.500
Phạm Khắc Vũ Thụy	Nguyên TV BKS	6.323.000
Nguyễn Phú Khánh	Nguyên TV BKS	6.322.500
Cộng		**3.300.058.759**

Phụ lục 1. Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế Đến 30/06/2024	Lũy kế Đến 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	368.887.440	136.500.000	642.453.405	273.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	481.858.207.288	418.536.310.940	995.209.653.427	821.409.685.520
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	43.768.618.182	62.954.731.818	124.799.081.817	145.707.119.547
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	22.335.485.637	41.255.901.594	32.556.944.858	84.995.754.050
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	287.735	157.364	574.917	1.080.508.682
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	935.211.069	1.046.275.377	1.841.069.162	1.917.068.726
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	84.273	0	84.273	-
Công ty Cổ phần Dầu khi Mê Kông	24.722.249	16.933.521	44.633.401	33.458.016
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Áng	3.552.971	1.703.945	5.236.926	2.762.536
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	0	-	1.221.273
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	178.636	278.317	225.000	332.862
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Yên	-	5.022.318	-	1.486.307.519
Công ty TNHH MTV Vận tải XD Dầu khí Việt Nam	858.641.942	173.976.535	1.652.083.217	173.976.535
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	17.190.181.819	-	17.190.181.819
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Thọ	25.293.570	126.409	49.369.624	210.994
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	8.722.800	-	15.242.754
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	414.022.744	666.041.449	1.135.162.841	1.248.365.048
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	103.636	102.410	222.545	155.075
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	0	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	47.751.971	33.051.083	84.174.017	67.303.818
Cộng	**550.641.049.343**	**542.026.017.699**	**1.158.020.969.430**	**1.075.602.654.774**

Bán hàng hóa và dịch vụ

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế Đến 31/06/2024	Lũy kế Đến 31/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.125.637	5.984.027	7.177.091	7.227.663
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOIL Miền Trung	36.796.144	68.112.819	84.239.922	126.807.985
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	17.025.277	9.282.001	29.307.790	16.956.819
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	25.758.818	36.139.218	57.767.064	63.844.218
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	11.251.176	16.325.590	28.276.040	28.837.363
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	13.433.007	16.327.610	22.574.416	33.405.492
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	29.361.982	22.210.500	52.576.177	37.996.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.070.328	6.779.558	6.537.241	16.400.038
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	35.400.728	19.087.446	63.972.728	25.289.128
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	16.005.328	4.679.707	21.854.374	8.239.889
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	2.558.864	5.022.136	6.687.000	8.716.636
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê kông	20.773.084	9.958.227	40.668.245	17.872.420
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.377.774	5.751.012	10.900.621	10.438.867
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	3.112.363	3.179.045	6.420.818	6.321.136
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	0	-	1.278.522
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	513.432	2.904.068	776.699	3.868.432
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	2.863.681	1.499.181	6.376.545	2.804.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	6.830.455	0	10.759.636	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	29.727	39.955	63.544	102.410
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	123.954	0	212.999	59.864
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	15.834.918	9.371.363	31.886.466	22.203.673
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	182.320.737	0	303.110.920	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.400.958	133.499	2.766.640	133.499
Cộng	**430.968.372**	**242.786.962**	**794.912.976**	**438.804.796**

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	**11.777.975.255**	**13.095.786.774**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.192.559.525	3.179.842.620
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.173.937.990	2.040.065.995
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	980.603.288	528.789.730
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	578.685.769	1.114.852.680
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	921.472.030	727.384.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	331.613.850	282.146.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.602.594.553	1.159.445.410
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	25.684.632	198.574.800
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	938.368.892	901.404.919
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	265.854.220	317.374.389
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.633.955.624	1.458.098.288
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	659.418.919	422.453.568
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	106.588.810	197.523.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		153.080.460
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	24.749.291	26.041.550
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	164.716.359	150.273.550
Công ty Cổ phần TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	10.222.070	4.803.540
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	66.478.894	49.489.970
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	98.965.189	184.140.645
Công ty TNHH MTV Xăng dâu Dâu khí Trà Vinh	1.505.350	

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	**18.309.908.522**	**5.894.371.354**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.533.013.007	2.174.182.703
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.872.692.594	2.593.517.923
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	3.115.113.288	975.974.880
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	403.706.993	91.068.498
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	228.078.630	
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	12.284.900	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	7.624.590	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	26.833.010	9.834.660
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	39.263.250	2.539.460
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	37.045.180	38.990.770
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	34.253.080	8.262.460

Phụ lục 2: Lợi nhuận chưa phân phối

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	1	2	5		8	9
Số dư đầu năm nay	124.000.000.000	27.458.121.096	30.867.578.606		11.912.562.928	194.238.262.630
Lợi nhuận trong quý này					4.374.200.180	4.374.200.180
Trích lập các quỹ trong kỳ			297.201.304	2.412.572.776	(2.709.774.080)	(2.412.572.776)
Quỹ khen thưởng người QL				500.000.000	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức 2023 (6%)					(7.440.000.000)	(7.440.000.000)
Số dư cuối năm nay	124.000.000.000	27.458.121.096	31.164.779.910		5.636.989.028	188.259.890.034

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG	VŨ HIỀN LINH	LẠI THẾ NGHĨA